

Số: /TM-STC

Long An, ngày tháng 11 năm 2016

**THUYẾT MINH**

**Về việc ban hành mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại  
từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An**

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Theo Luật Phí và Lệ phí có hiệu lực thi hành 01/01/2017, gồm **89 loại phí và 64 loại lệ phí**. Trong đó, **Trung ương ban hành 87 loại phí, 59 loại lệ phí; Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành 12 loại phí, 07 loại lệ phí; 17 loại phí chuyển sang giá dịch vụ do nhà nước định giá.**

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn 3726/UBND-KT ngày 16/9/2016 về việc xây dựng mức thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và Lệ phí. Theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2 Điều 6 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ:

.....

*“ 1. Tổ chức thu phí, lệ phí có trách nhiệm:*

*a) Xây dựng đề án thu phí, lệ phí; trình bộ quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính), sở quản lý chuyên ngành (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh). Trường hợp khoản phí, lệ phí do nhiều tổ chức cùng thực hiện thu; không ban hành văn bản riêng cho từng tổ chức thu phí, lệ phí, bộ quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Bộ Tài chính) theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo sở quản lý chuyên ngành chủ trì xây dựng đề án (đối với các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Hội đồng nhân dân cấp tỉnh)”.*

Trên cơ sở xây dựng đề án thu phí và lệ phí của các sở, ban ngành có liên quan. Sở Tài chính đã tổng hợp và tổ chức cuộc họp lấy ý kiến đóng góp về mức thu và tỷ lệ trích để lại từ nguồn thu phí trên địa bàn tỉnh Long An.

Hầu hết các sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã Kiến Tường và thành phố Tân An **thống nhất giữ nguyên mức thu** phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí hiện đang thực hiện trên địa bàn tỉnh Long An tiếp tục áp dụng kể từ 01/01/2017. Tuy nhiên căn cứ vào tình hình thực tế tại địa

phương, một số loại phí không trình HĐND tỉnh ban hành mức thu và đối với một số loại lệ phí trình mức thu tăng so với mức thu hiện đang thực hiện,

Riêng đối với các khoản lệ phí, kể từ ngày 01/01/2017 số tiền lệ phí thu được, cơ quan thu lệ phí nộp toàn bộ vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Cụ thể phí và lệ phí thuộc Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành như sau:

## **A. VỀ PHÍ, GỒM 6 DANH MỤC, 12 LOẠI**

### **I. Phí thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, gồm 1 loại.**

**1. Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống** (đối với hoạt động bình tuyển, bình chọn do cơ quan địa phương thực hiện).

Sở NNPTNT có Công văn số 3065/SNN-KHTC ngày 27/9/2016 chưa đủ điều kiện để thu phí vì diện tích lâm nghiệp của tỉnh còn mang tính nhỏ lẻ trong vài năm tới trên địa bàn tỉnh chưa thể xác lập được rừng giống, vườn giống; đối với việc bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống chưa có đơn vị, tổ chức, cá nhân nào đăng ký thực hiện.

**=> Tuy nhiên theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh có quy định mức thu, tỷ lệ để lại nên đề xuất xây dựng giữ nguyên theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.**

- Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng 3.000.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

- Phí bình tuyển, công nhận vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống 7.500.000 đồng/1 lần bình tuyển, công nhận.

### **II. Phí thuộc lĩnh vực công nghiệp, thương mại, đầu tư, xây dựng, gồm 1 loại.**

**1. Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu.**

Ban Quản lý Khu kinh tế có Công văn số 1468/BQLKKT-VP ngày 28/9/2016 chưa xây dựng mức thu và tỷ lệ trích vì hiện nay các khu chức năng trong khu kinh tế cửa khẩu Long An chưa triển khai đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, nên chưa có cơ sở xây dựng.

**=> Vì vậy chưa xây dựng mức thu và tỷ lệ trích loại phí này.**

### **III. Phí thuộc lĩnh vực giao thông, gồm 1 loại.**

**1. Phí sử dụng đường bộ** (đối với đường thuộc địa phương quản lý).

## **1.1 Phí sử dụng đường bộ.**

Không thu phí sử dụng đường bộ đối với xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự theo quy định tại Nghị định số 28/2016/NĐ-CP ngày 20/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 56/2014/NĐ-CP ngày 30/4/2014 và Nghị định số 18/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ về Quỹ bảo trì đường bộ.

Đồng thời, theo bản thuyết minh dự thảo Thông tư hướng dẫn phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của HĐND cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định: " ... *tuy có tên trong danh mục phí thuộc thẩm quyền địa phương nhưng không thu, do đó không cần quy định về loại phí*".

=> Vì vậy không xây dựng mức thu và tỷ lệ trích loại phí này.

## **1.2 Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố (khu vực cho phép).**

=> Sở Giao thông và Vận tải có Công văn số 2172/SGTVT-KHTC ngày 03/10/2016 đề xuất giữ nguyên theo mức thu và tỷ lệ trích theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh. Tỷ lệ để lại đơn vị thu 10%.

- Đối với Thị xã Kiến Tường, TP Tân An 2.000 đồng/m<sup>2</sup>/ngày.

- Đối với các huyện 1.000 đồng/m<sup>2</sup>/ngày.

## **IV. Phí thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch, gồm 3 loại.**

### **1. Phí thăm quan (đối với công trình thuộc địa phương quản lý)**

*1.1 Phí thăm quan danh lam thắng cảnh;*

*1.2 Phí thăm quan di tích lịch sử;*

*1.3 Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng.*

=> Sở Văn hóa Thể thao-Du lịch có Công văn số 1596/CVHTTDL-KHTC ngày 07/11/2016 đề xuất giữ nguyên theo mức thu, tỷ lệ trích, miễn, giảm theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh. Tỷ lệ để lại đơn vị thu 90%.

- Đối với người lớn 4.000 đồng/người/lần.

- Đối với trẻ em: không thu.

### **2. Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề thuộc lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch**

*2.1 Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.*

=> **Đây là loại phí mới** Sở Văn hóa Thể thao-Du lịch có Công văn số 1596/CVHTTDL-KHTC ngày 07/11/2016 đề xuất theo mức thu, tỷ lệ trích để lại 90% đơn vị thu, gồm:

- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các lớp võ mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo) 300.000 đồng/lớp;

- Phí thẩm định cấp giấy thông báo cho tổ chức giải 1.000.000 đồng/lần;

- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các phòng tập thể hình, thẩm mỹ, yoga, thiền dưỡng sinh mới và cấp lại (thời hạn 01 năm kể từ ngày ra thông báo) 1.000.000 đồng/lần;

- Phí thẩm định cấp giấy thông báo kinh doanh hồ bơi, cầu lông, bóng đá, quần vợt, billiards&snooker, vũ đạo giải trí, lân sư rồng, khiêu vũ thể thao, bóng bàn, bắn súng thể thao, xe đạp thể thao, mô tô thể thao, dù lượn và điều bay có động cơ, quyền anh, mô tô nước trên biển, patin,... mới và cấp lại 1.000.000 đồng/lần;

- Phí thẩm định cấp giấy thông báo mở các dịch vụ thi đấu đua mô tô, ô tô và thi đấu đua thuyền, Rowing, Canoe, thuyền truyền thống, mô tô nước trên biển, Bắn súng thể thao, câu cá giải trí... 1.000.000 đồng/lần;

- Phí thẩm định cấp giấy giấy chứng nhận kinh doanh các loại hình thể thao cho các doanh nghiệp (không thời hạn do UBND tỉnh cấp) 1.000.000 đồng/lần.

### **3. Phí thư viện (đối với thư viện thuộc địa phương quản lý).**

=> Sở Văn hóa Thể thao-Du lịch có Công văn số 1596/CVHTTDL-KHTC ngày 07/11/2016 đề xuất **giữ nguyên theo mức thu, tỷ lệ trích, miễn, giảm** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh. Tỷ lệ để lại đơn vị thu 90%.

- Đối với người lớn 40.000 đồng/thẻ/năm;

- Đối với trẻ em 20.000 đồng/thẻ/năm.

## **V. Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường, gồm 4 loại.**

**1. Phí bảo vệ môi trường (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện)**

=> Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu và tỷ lệ trích** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh, cụ thể có chi tiết kèm theo:

*1.1 Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường;*

*1.2 Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết;*

*1.3 Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung. **Loại phí mới***

## **2. Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

=> Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu và tỷ lệ trích** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

**3. Phí khai thác, sử dụng nguồn nước** (đối với hoạt động thẩm định do cơ quan địa phương thực hiện).

=> Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu và tỷ lệ trích** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh, cụ thể:

*3.1 Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất;*

*3.2 Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất;*

*3.3 Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển;*

*3.4 Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.*

## **4. Phí khai thác, sử dụng tài liệu, dữ liệu tài nguyên và môi trường**

=> Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu và tỷ lệ trích** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh, cụ thể:

- Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai.

## **VI. Phí thuộc lĩnh vực Tư pháp, gồm 2 loại.**

**1. Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm** (đối với hoạt động cấp thông tin do cơ quan địa phương thực hiện). 30.000 đồng/trường hợp. Tỷ lệ để lại đơn vị thu 80%.

=> Sở Tư pháp có Công văn số 1188/STP-XDKTVB ngày 10/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu và miễn** theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân.

*1.1 Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất.*

Riêng theo quy định tại các khoản 1, 2, 4 Điều 47 Nghị định số 83/2010/NĐ-CP ngày 27/10/2010 của Chính phủ về đăng ký giao dịch bảo

đảm thì UBND tỉnh không có thẩm quyền trong việc cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay; tàu biển; động sản, trừ tàu bay, tàu biển. Sở Tư pháp **không đề xuất mức thu** các loại phí sau:

*1.2 Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay;*

*1.3 Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển;*

*1.4 Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản trừ tàu bay, tàu biển.*

## **2. Phí đăng ký giao dịch bảo đảm**

=> Sở Tư pháp có Công văn số 1188/STP-XDKTVB ngày 10/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu và miễn** theo Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân. Tỷ lệ để lại đơn vị thu 80%.

- Đăng ký giao dịch bảo đảm 80.000 đồng/trường hợp;

- Đăng ký văn bản thông báo về xử lý tài sản bảo đảm 70.000 đồng/trường hợp;

- Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký 60.000 đồng/trường hợp;

- Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm 20.000 đồng/trường hợp;

- Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở 80.000 đồng/trường hợp;

- Đăng ký thế chấp trong trường hợp bổ sung nghĩa vụ được bảo đảm 80.000 đồng/trường hợp.

### **B. VỀ LỆ PHÍ gồm 3 danh mục, 7 loại.**

**I. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân, gồm 4 loại.**

**1. Lệ phí đăng ký cư trú (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)**

=> Công An tỉnh có Công văn số 492/BC-CAT-PC64 ngày 27/10/2016 đề xuất nâng mức thu để phù hợp tình hình thực tế cũng như giá thành.

Năm 2012 cấp lại sổ hộ khẩu 15.000 đồng/lần cấp, đến năm 2014 tăng lên 20.000 đồng/lần cấp (**tăng 16,6% năm**).

=> **Từ năm 2014 đến năm 2017 tăng 49,8% (3 x 16,6%) làm tròn 50%**

**a.** Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú tại các phường nội thành của thành phố Tân An (hiện nay là phường: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, Tân Khánh và Khánh Hậu).

- Đăng ký lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú 30.000 đồng/lần cấp (mức cũ 20.000 đồng).

- Riêng cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà 15.000 đồng/lần cấp (mức cũ 10.000 đồng).

- Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú 12.000 đồng/lần đính chính (mức cũ 8.000 đồng).

**b.** Mức thu đối với việc đăng ký và quản lý cư trú đối với các khu vực khác (bằng 50% mức thu tại điểm a)

**2. Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (đối với hoạt động do cơ quan địa phương thực hiện)**

=> Công An tỉnh có Công văn số 492/BC-CAT-PC64 ngày 27/10/2016 đề xuất nâng mức thu để phù hợp tình hình thực tế cũng giá thành.

Năm 2012 cấp lại, cấp đổi Chứng minh nhân dân, căn cước công dân 6.000 đồng/lần cấp, đến năm 2014 tăng lên 9.000 đồng/lần (**tăng 25% năm**).

=> **Từ năm 2014 đến năm 2017 tăng 75% (3 x 25%)**

**a.** Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân (cấp lại, đổi) tại các phường nội thành của thành phố Tân An 16.000 đồng/lần cấp (mức cũ 9.000 đồng).

**b.** Đối với việc cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân tại các xã và khu vực khác (Bằng 50% mức thu tại điểm a).

**3. Lệ phí hộ tịch**

=> Sở Tư pháp có Công văn số 1188/STP-XDKTVB ngày 10/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 và Nghị quyết số 20/2016/NQ-HĐND ngày 12/7/2016 của Hội đồng nhân dân.

**a.** Cấp bản sao trích lục hộ tịch-Đối với đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp là 8.000 đồng/1 bản sao (thực hiện theo Điều 63 Luật Hộ tịch năm 2014).

**b.** Đối với đăng ký hộ tịch tại UBND huyện, thị xã, thành phố  
(Phụ lục)

**c.** Đối với đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn

(Phụ lục)

#### **4. Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam (đối với giấy phép do cơ quan địa phương thực hiện)**

=> Sở Lao động Thương binh và Xã hội có Công văn số 2082/SLĐT BXH-VLATLĐ ngày 03/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

- Cấp mới 600.000 đồng/giấy phép.
- Cấp lại 450.000 đồng/giấy phép.

#### **II. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, gồm 2 loại.**

##### **1. Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất**

=> Sở Tài nguyên và Môi trường có Công văn số 2591/STNMT-KHTC ngày 03/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

(Phụ lục)

##### **2. Lệ phí cấp giấy phép xây dựng.**

=> Sở Xây dựng có Công văn số 3038/SXD-VP ngày 11/10/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

- Cấp giấy phép nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép) 75.000 đồng/1 giấy phép.
- Cấp giấy phép xây dựng các công trình khác 150.000 đồng/1 giấy phép.
- Trường hợp gia hạn Giấy phép xây dựng 15.000 đồng/1 giấy phép.

#### **III. Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh, gồm 1 loại.**

=> Sở Kế hoạch và Đầu tư có Công văn số 3080/SKHĐT-ĐKKD ngày 10/11/2016 đề xuất **giữ nguyên mức thu** theo Nghị quyết số 169/2014/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của HĐND tỉnh.

##### **1. Lệ phí đăng ký kinh doanh**

- 1.1 Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.



- Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, giáo dục tư thục, dân lập bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 300.000 đồng/1 lần cấp.

- Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thục, dân lập bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do UBND cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 150.000 đồng/1 lần cấp.

- Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh (chứng nhận hoặc thay đổi) 30.000 đồng/1 lần cấp.

- Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh 3.000 đồng/1 bản.

1.2 Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh 15.000 đồng/1 lần cung cấp.

Trên đây là thuyết minh xây dựng mức thu phí, lệ phí và tỷ lệ (%) trích để lại từ nguồn thu phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Long An./.